TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 33

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 3 511 250 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 3 600 000 **B.** 3 500 000 **C.** 4 000 000 **D.** 3 510 000

Câu 2. Số bé nhất trong các số 9 522 999, 9 922 959, 9 523 099, 9 921 959 là:

A. 9 922 959 **B.** 9 522 999 **C.** 9 921 959 **D.** 9 523 099

Câu 3. Tú mua 9 quyển truyện, mỗi quyển giá 8000 đồng và 3 cái bút, mỗi cái giá 4000 đồng. Tú đưa cô bán hàng 500 000 đồng. Cô bán hàng trả lại Tú:

A. 420 000 đồng **B.** 84 000 đồng **C.** 428 000 đồng **D.** 416 000 đồng

Câu 4. Với m = 5556, n = 1622, p = 563 thì giá trị biểu thức m − n + p là:

A. 4497 **B.** 6615 **C.** 3497 **D.** 3371

Câu 5. 6 phút 17 giây = …… giây

A. 23 **B.** 617 **C.** 437 **D.** 377

Câu 6. Góc có số đo 35° là:

A. góc bẹt **B.** góc vuông **C.** góc tù **D.** góc nhọn

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 6 triệu, 9 chục nghìn, 3 trăm và 2 đơn vị viết là: ……

b) Số «hai triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi chín» viết là: ……

c) Làm tròn số 182 758 đến hàng trăm nghìn được: ……

Bài 2. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 375 968 + 190 957 = ……

b) 423 162 − 389 853 = ……

c) 15 635 × 6 = ……

d) 76 992 : 8 = ……

Bài 3. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 8 tấn 50 kg …… 1300 kg

b) 6 m^2 5 dm^2 …… 65 dm^2

c) 2 thế kỉ …… 200 năm

d) 668 116 …… 667 116

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 4 tấn 91 kg = ……. kg

b) 7 tạ = ……. yến

c) 2 m^2 84 dm^2 = ……. dm^2

d) 6 phút 38 giây = ……. giây

Bài 5. Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 11 cm, cạnh BC = 8 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: ……. cm

b) Cạnh DC dài: ……. cm

c) Cạnh AD dài: ……. cm

Bài 6. Linh mua 5 hộp bút màu, mỗi hộp giá 15 000 đồng và 8 quyển vở, mỗi quyển giá 8000 đồng. Linh đưa cô bán hàng tờ 200 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Linh bao nhiêu tiền?

a) Tiền mua bút màu: ……. đồng

b) Tiền mua vở: ……. đồng

c) Tiền trả lại: ……. đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 33

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	B	D	A	D	D

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 6 090 302

b) 2 727 339

c) Chữ số hàng chục nghìn là 8 nên được 200 000

Bài 2.

a) 375 968 + 190 957 = 566 925

b) 423 162 − 389 853 = 33 309

c) 15 635 × 6 = 93 810

d) 76 992 : 8 = 9624

Bài 3.

a) 8050 > 1300

b) 605 > 65

c) 200 = 200

d) 668 116 > 667 116

Bài 4.

a) 4000 + 91 = 4091

b) 1 tạ = 10 yến: 70

c) 200 + 84 = 284

d) 6 × 60 + 38 = 398

Bài 5.

a) (11 + 8) × 2 = 38 (cm)

b) DC = AB = 11 cm

c) AD = BC = 8 cm

Bài 6.

Bút màu: 15 000 × 5 = 75 000 (đồng)

Vở: 8000 × 8 = 64 000 (đồng)

Trả lại: 200 000 − 139 000 = 61 000 (đồng)